

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **590**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch tinh giản biên chế khối Nhà nước của tỉnh Quảng  
Ngãi, giai đoạn 2018 – 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1351/SNV-TCBC ngày 25/7/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tinh giản biên chế khối nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 – 2021.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, HCTC, CBTH;
- Lưu: VT, NC.



**Trần Ngọc Căng**



**KẾ HOẠCH**  
**Tinh giản biên chế khối nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi**  
**giai đoạn 2018 – 2021**  
(Ban hành theo Quyết định số: 590 /QĐ-UBND ngày 22 /8/2017 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích:**

Tổ chức thực hiện tốt Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, nhằm cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; bố trí đúng người, đúng việc theo vị trí việc làm, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế;

Tinh giản biên chế sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cơ quan, trong việc phục vụ nhân dân và cải cách chính sách tiền lương.

Mục tiêu tinh giản biên chế đến năm 2021 đạt tối thiểu là 10% biên chế được giao trong năm 2015 của các cơ quan, đơn vị; trong đó, xác định rõ số biên chế tinh giản cho từng năm trong lộ trình đến năm 2021.

### **2. Yêu cầu:**

Tuyên truyền để thống nhất nhận thức và hành động trong tổ chức thực hiện, đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch, công bằng, đúng pháp luật. Đồng thời, chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện, phân rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị. Nhất là trách nhiệm và thẩm quyền của người đứng đầu trong việc thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

## **II. NGUYÊN TẮC TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ**

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong quá trình thực hiện tinh giản biên chế.

2. Được tiến hành trên cơ sở rà soát, sắp xếp lại tổ chức và thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng không xác định thời hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật.

4. Phải đảm bảo chi trả chế độ, chính sách tinh giản biên chế kịp thời, đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.

5. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý theo thẩm quyền; việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế sẽ gắn với đánh giá trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Quyết định số 306-QĐ/TU ngày 25/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối Nhà nước.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cán bộ, công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã;

b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và theo các quy định khác của pháp luật.

### **IV. PHƯƠNG ÁN TINH GIẢN BIÊN CHẾ**

#### **1. Về tổ chức bộ máy**

a) Triển khai thực hiện Đề án “Đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng, xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2025 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017;

c) Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; sắp xếp lại mạng lưới các trường, lớp, đảm bảo bố trí đủ sỹ số học sinh trên lớp theo các cấp, bậc học; sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả đúng quy định;

d) Đánh giá, phân loại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập làm cơ sở xác định tổ chức, bộ máy phù hợp với yêu cầu quản lý và nâng cao chất lượng công vụ. Chỉ thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp

thực hiện các nhiệm vụ mà các tổ chức tư nhân không thể thực hiện hoặc thực hiện không hiệu quả;

đ) Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển sang cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng tự đảm bảo toàn bộ chi phí chi thường xuyên và khuyến khích việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và thành lập các tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài nhà nước, nhất là lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học. Tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và nhân dân đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Tập trung rà soát, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực.

## **2. Về tinh giản biên chế**

a) Kiên trì thực hiện chủ trương tinh giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm không tăng tổng biên chế của tỉnh so với biên chế được giao năm 2015. Trường hợp phải thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới thì phải tự cân đối, điều chỉnh trong tổng biên chế công chức hoặc biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao. Riêng đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế thực hiện như sau:

- Đối với lĩnh vực giáo dục và Đào tạo: Trường hợp thành lập mới trường, tăng số lớp và tăng số học sinh, thì tự cân đối trong tổng số biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã được cấp có thẩm quyền giao; nếu không thể tự cân đối được thì các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Đối với lĩnh vực y tế: Trường hợp thành lập mới cơ sở y tế, tăng số giường bệnh thực tế sử dụng, thì tự cân đối trong tổng số biên chế sự nghiệp y tế đã được cấp có thẩm quyền giao; nếu không thể tự cân đối được thì các cơ quan, đơn vị tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Từng sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương phải xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế đến 2021, đề án tinh giản biên chế hàng năm theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ. Trong đó, kế hoạch tinh giản biên chế phải xác định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2015. Trường hợp cơ quan, đơn vị nào không thực hiện hoặc thực hiện không hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế đã được phê duyệt phải bị xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng và Nhà nước. Đối với các đơn vị sự nghiệp có nguồn thu sự nghiệp, khuyến khích đẩy mạnh chuyển đổi thêm 10% số lượng viên chức sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa

thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp.

c) Các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ tuyển dụng số cán bộ, công chức, viên chức mới không quá 50% số biên chế cán bộ, công chức, viên chức đã thực hiện tinh giản biên chế (*trừ cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn*).

d) Rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt và phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức. Nghiêm túc thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm theo quy định của Chính phủ và kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng. Tinh giản biên chế đối với những cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, không đạt tiêu chuẩn quy định (phẩm chất, năng lực, trình độ đào tạo, sức khỏe), những người dôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự; những người dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

đ) Thực hiện kiêm nhiệm đối với một số chức danh của cán bộ, công chức, viên chức từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn, nhất là kiêm nhiệm đối với các chức danh cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố. Khoán kinh phí chi trả phụ cấp để khuyến khích giảm dần số lượng những người hoạt động không chuyên trách và tăng thu nhập của cán bộ, công chức cấp xã.

### 3. Số lượng tinh giản biên chế từ 2015 đến 2021

Trong 7 năm (2015 – 2017), tổng số lượng tinh giản biên chế khối nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi khoản 2.746 biên chế (*công chức hành chính là 244 và viên chức sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước là 2.503*); trong đó, 3 năm đầu (2015 – 2017) đã thực hiện được 1.050 biên chế (*công chức hành chính là 85 và viên chức sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước là 965*). Trong 4 năm tiếp theo (2018-2021), tổng số lượng tinh giản biên chế khối nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi khoản 1.739 biên chế (*công chức hành chính là 159 và viên chức sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước là 1.540*). Cụ thể như sau:

S T T	Đối tượng	Biên chế giao năm 2015	Số BC dự kiến tinh giản giai đoạn 2015- 2021	Số BC đã thực hiện tinh giản 2015-2017	Số BC thực hiện tinh giản 2018-2021
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>27.461</b>	<b>2.747</b>	<b>1.049</b>	<b>1.700</b>
1	Khối hành chính	2.435	244	85	159
2	Khối sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách NN	25.026	2.503	964	1.541

Đối với cán bộ, công chức cấp xã và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP không áp dụng tỷ lệ 10% theo quy định; do đó căn cứ vào tình hình thực tế mà các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tinh giản đối tượng trên theo quy định.

*(Số lượng tinh giản biên chế từng cơ quan, đơn vị, địa phương có bản tổng hợp kèm theo).*

## **V. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG SỐ BIÊN CHẾ ĐÃ THỰC HIỆN TINH GIẢN**

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương được sử dụng tối đa 50% số biên chế đã được tinh giản; số còn lại được cắt giảm và đưa vào biên chế dự phòng do cơ quan có thẩm quyền quản lý để sử dụng cho việc thành lập tổ chức mới hoặc triển khai các nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao.

2. Trường hợp sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương khác không thực hiện tinh giản biên chế thì khi thành lập tổ chức mới hoặc triển khai nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao sẽ phải cân đối trong tổng biên chế được giao mà không được giao bổ sung thêm biên chế.

3. Việc thực hiện nguyên tắc quản lý và sử dụng số biên chế đã thực hiện tinh giản nêu trên không áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Nội vụ có trách nhiệm**

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

b) Thẩm định Đề án tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo định kỳ 1 lần/năm, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; tổng hợp, lập danh sách và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng tinh giản biên chế của tỉnh theo định kỳ 02 lần/năm (6 tháng/1 lần), báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính thẩm tra đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho từng đối tượng.

d) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Đề án và thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế được giao năm 2015; định kỳ tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả tinh giản biên chế theo quy định.

### **2. Sở Tài chính có trách nhiệm**

a) Phối hợp với Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

b) Chủ trì, phối hợp cùng Sở Nội vụ thực hiện thẩm định kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho từng đối tượng; tổng hợp kinh phí, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để cấp phát cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị và thực hiện quyết toán kinh phí với Bộ Tài chính theo quy định.

c) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về quy trình lập dự toán, cấp phát, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện.

### **3. Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm**

a) Phối hợp với Sở Nội vụ và Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

b) Tiếp nhận, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

c) Chỉ đạo và hướng dẫn Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố thực hiện giải quyết kịp thời các việc có liên quan như: tiếp nhận danh sách, hồ sơ, xác nhận việc đóng bảo hiểm xã hội và chốt sổ bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp tinh giản biên chế theo thẩm quyền.

### **4. Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:**

a) Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến, thống nhất nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý về chủ trương tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với công đoàn cơ quan, đơn vị xây dựng đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị. Thực hiện quy chế dân chủ trong cơ quan; công khai đề án tinh giản biên chế và danh sách đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế.

c) Xây dựng, phê duyệt Kế hoạch tinh giản biên chế đến năm 2021. Xây dựng đề án tinh giản biên chế (1 lần/năm), gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; trên cơ sở đó, lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị, địa phương (2 đợt/năm) gửi Sở Nội vụ và Sở Tài chính để thẩm định, tổng hợp. Đối với đối tượng tinh giản biên chế trong đợt I (*nghi từ tháng 01 đến tháng 6*), hồ sơ gửi **trước ngày 20 tháng 9 năm trước liền kề**; đối với đối tượng tinh giản biên chế trong đợt II (*nghi từ tháng 7 đến tháng 12*), hồ sơ gửi **trước ngày 20 tháng 3 hàng năm**.

d) Tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch tinh giản biên chế đảm bảo đúng nguyên tắc và quy trình quy định; đúng số lượng, tỷ lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Kịp thời chi trả kinh phí cho các đối tượng tinh giản của cơ quan, đơn vị theo quy định.

e) Định kỳ tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo quy định./.





PHƯƠNG CHIẾN GIẢN BIÊN CHẾ KHÔI NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG NGÃI  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ST T	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Biên chế giao năm 2015		SL TGBC tối thiểu đến 2021 (10%)		Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2018 - 2021										Ghi chú
		Hành chính	Sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp	Tổng cộng		Năm								
						Hành chính	Sự nghiệp	2018		2019		2020		2021		
								Hành chính	Sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Sở Nội vụ	73	14	7	1	5	1	3		1		1	1			
2	VP UBND tỉnh	58	16	6	2	4	1	1		1		1	1	1		
3	Sở Tư pháp	34	46	3	5	1	4		1		1	1	1			1
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	2,730	5	273	2	74		20		18	1	15	1		21
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	17	5	2	0	2				1					1
6	Sở Công Thương	103	16	10	2	1	2	1			1					1
7	BQL Khu KT DQ và các KCN	124	141	12	14	10	13	2	2	2	4	3	3	3		4
8	Sở Y tế	64	3,310	6	331	2	105	1	25		25	1	25			30
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48	179	5	18	3	13		4	1	3	1	3	1		3
10	Sở Tài chính	59		6	-	3	0			1		1		1		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	255	424	26	42	21	20	7	3	7	8	2	4	5		5
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42	154	4	15	3	14	1	3	1	2	1	5			4
13	Sở Giao thông vận tải	76	10	8	1	5	1	1					1	4		BC sự nghiệp tại Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	64	173	6	17	3	14		2	1	4	1	4	1		4
15	Sở Khoa học và Công nghệ	38	32	4	3	2	3			1	1		1	1		1
16	Sở Thông tin và Truyền thông	25	16	3	2	1	2				1	1	1			
17	Sở Ngoại vụ	19	4	2	0	2	0	1						1		
18	Ban Dân tộc	19		2	-	1	0					1				
19	Sở Xây dựng	41	6	4	1	2	1			1		1	1			
20	VP HĐND tỉnh	32		3	-	3	0							3		
21	Thanh tra tỉnh	40		4	-	1	0					1				

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh		105	-	11	0	5				2		3			
23	Trường ĐH Phạm Văn Đồng		351	-	35	0	25		9		9		7			
25	VP Ban An toàn giao thông tỉnh		4	-	0	0	0									
26	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm		55	-	6	0	5		1		1		1		2	
27	Trường CĐ nghề VN - HQ - QN		35		4	0	0									Chưa được giao đủ BC
28	Huyện Bình Sơn	92	2,259	9	226	6	142	2	40	2	30	1	36	1	36	
29	Huyện Tư Nghĩa	89	1,519	9	152	6	82	1	20	1	20	2	20	2	22	
30	Huyện Đức Phổ	89	1,701	9	170	7	66	3	19	2	17	1	14	1	16	
31	Huyện Sơn Tịnh	90	1,127	9	113	6	81		21	2	14	2	21	2	25	
32	Huyện Nghĩa Hành	75	1,128	8	113	5	156	1	39	1	29	1	47	2	41	
33	Huyện Minh Long	66	442	7	44	6	37	2	21	1	5	1	5	2	6	
34	Huyện Mộ Đức	90	1,646	9	165	6	104	2	27	1	30	1	22	2	25	
35	Huyện Ba Tơ	87	1,120	9	112	4	72	1	12	1	19	1	15	1	26	
36	Tp Quang Ngai	99	2,718	10	272	9	172	2	43	2	43	2	43	3	43	
37	Huyện Sơn Hà	79	1,196	8	120	6	96	1	24	2	23	2	24	1	25	
38	Huyện Trà Bồng	77	762	8	76	4	71	1	17	1	17	1	17	1	20	
39	Huyện Sơn Tây	67	636	7	64	7	63	1	15	2	16	2	16	2	16	
40	Huyện Tây Trà	66	579	7	58	6	58	1	14	1	14	2	15	2	15	
41	Huyện Lý Sơn	58	355	6	36	6	36	1	9	1	9	2	9	2	9	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2435</b>	<b>25026</b>	<b>244</b>	<b>2,503</b>	<b>159</b>	<b>1541</b>	<b>37</b>	<b>391</b>	<b>37</b>	<b>367</b>	<b>39</b>	<b>381</b>	<b>46</b>	<b>402</b>	

**Lưu ý:**

- Đối với biên chế Hành chính được giao năm 2015: Chưa trừ biên chế cắt giảm theo QĐ số 2170/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh và giảm theo Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, địa phương đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đối với biên chế sự nghiệp được giao năm 2015: Chưa trừ biên chế sự nghiệp UBND tỉnh cắt giảm theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 và Quyết định số 485/QĐ-UNND ngày 23/3/2017.